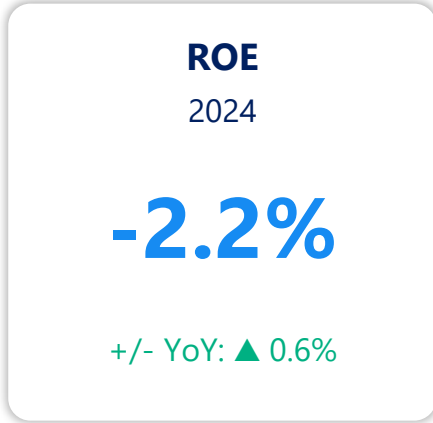
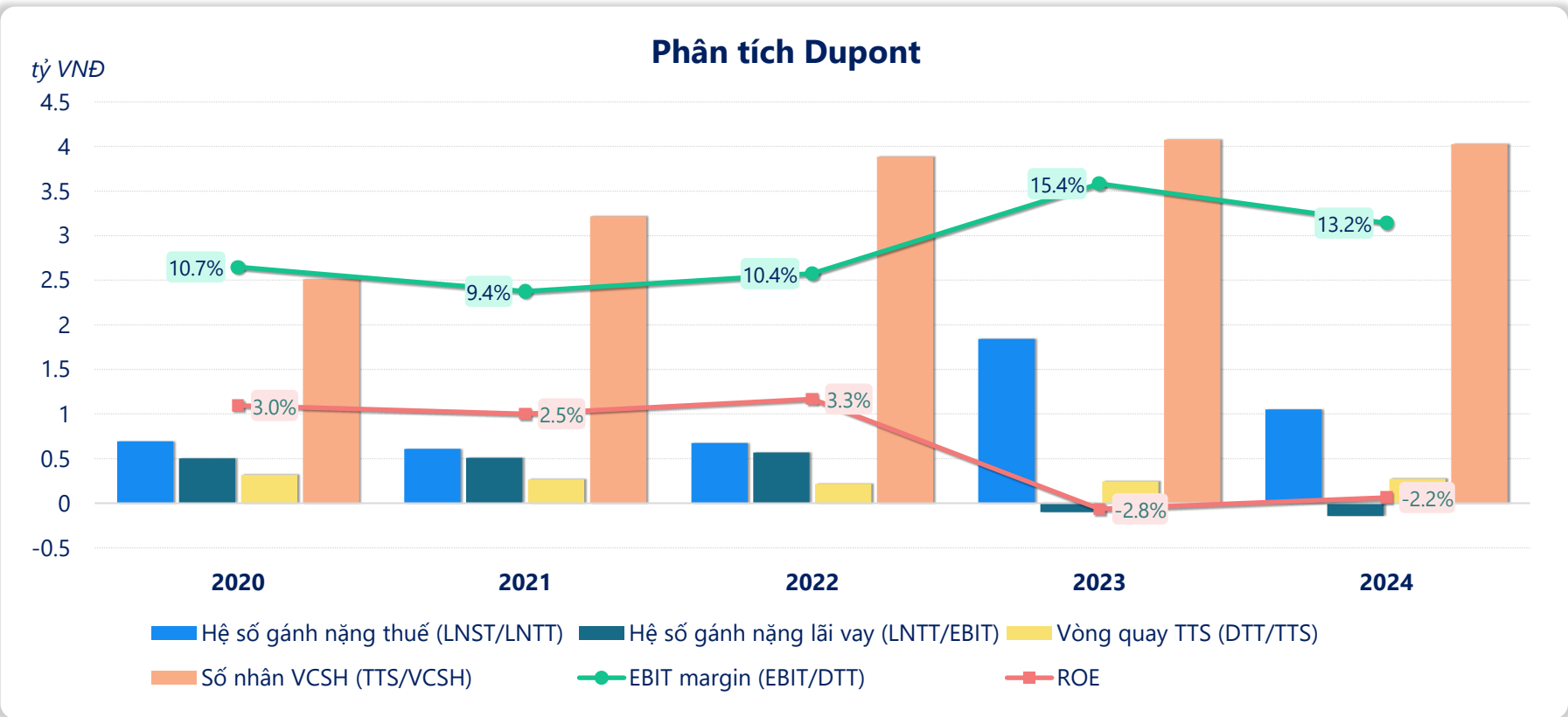
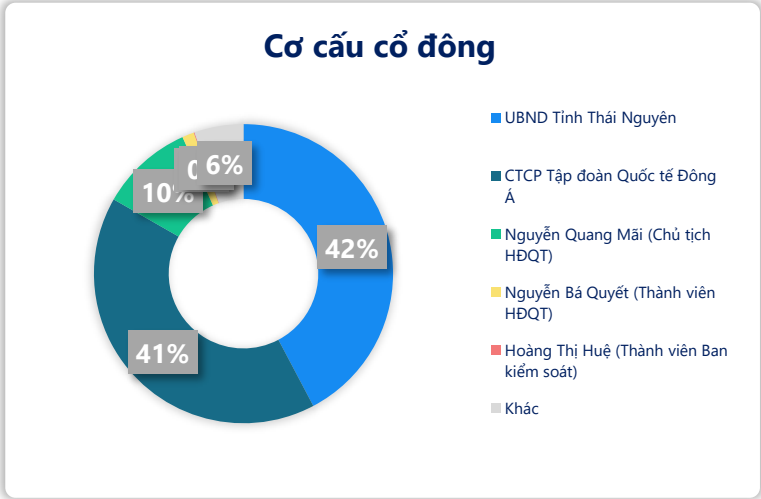


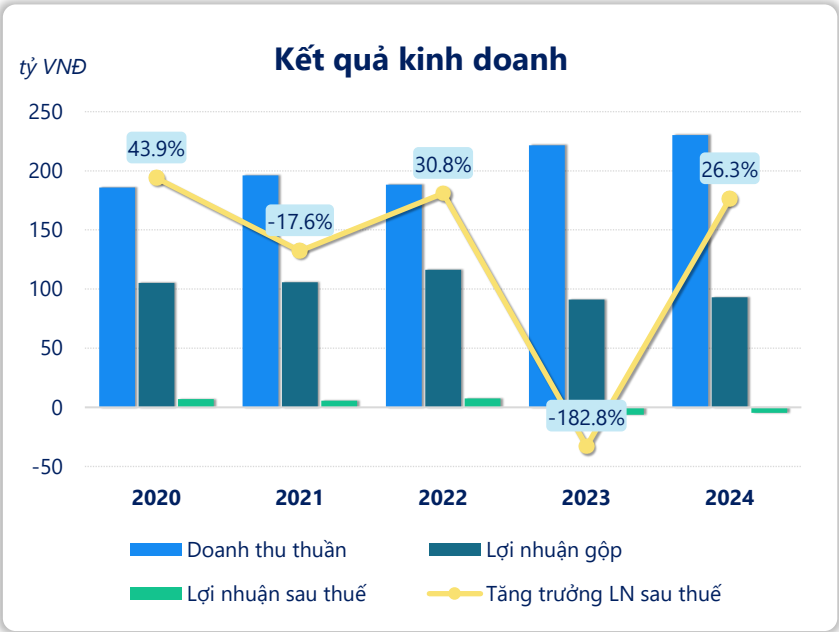
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,050 - 11,280
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		171
Số lượng CPLH (CP)		16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		465
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.47
EPS		-326
P/E		-32.8

	YTD	1T	3T	6T
TNW		1.9%	7.0%	13.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



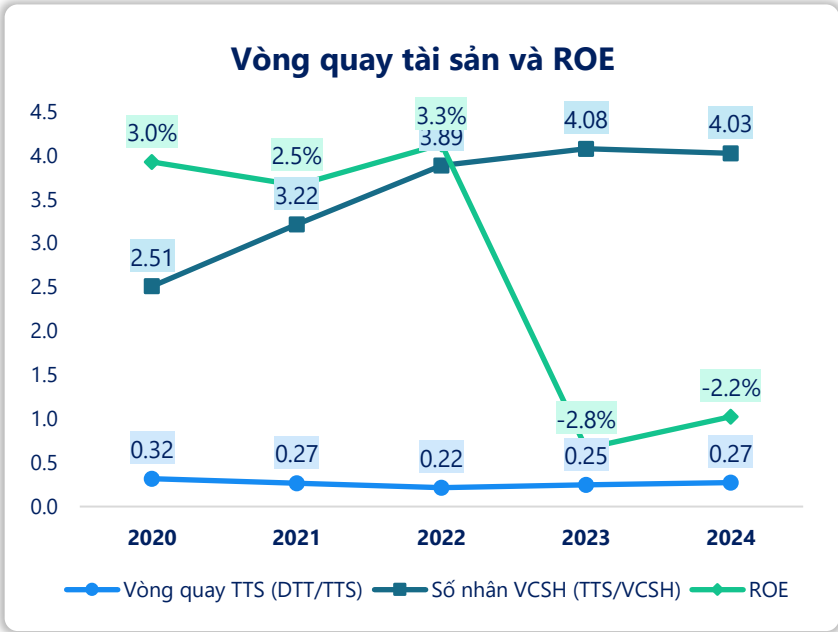
CTCP Nước sạch Thái Nguyên (UPCOM: TNW)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **13.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

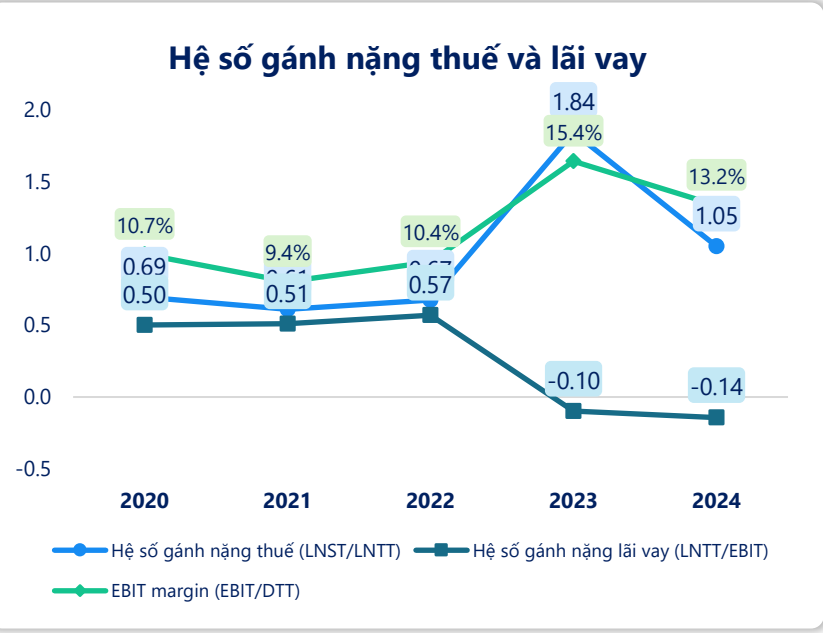
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.05**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.14**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **TNW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **230.1** tỷ đồng **tăng 3.83%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 26.3%** đạt **-4.57** tỷ đồng.

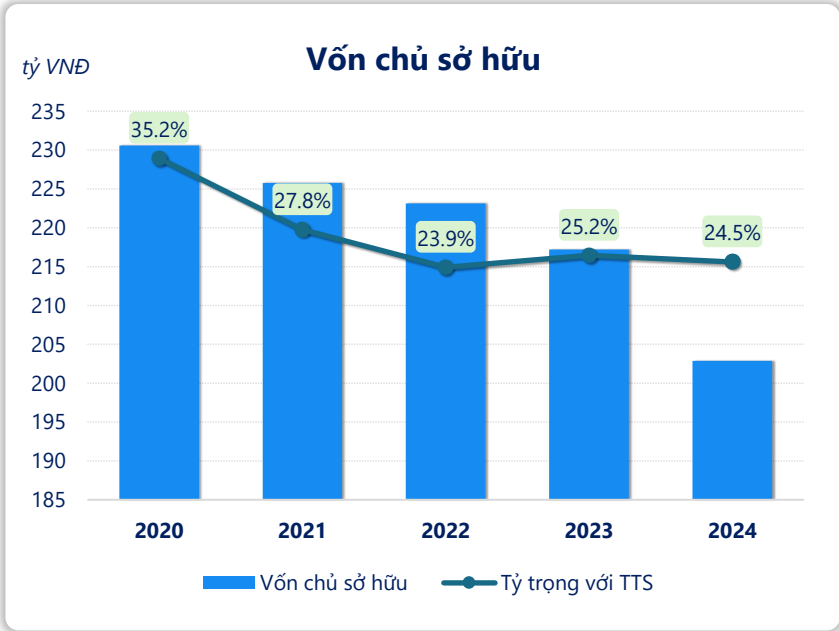
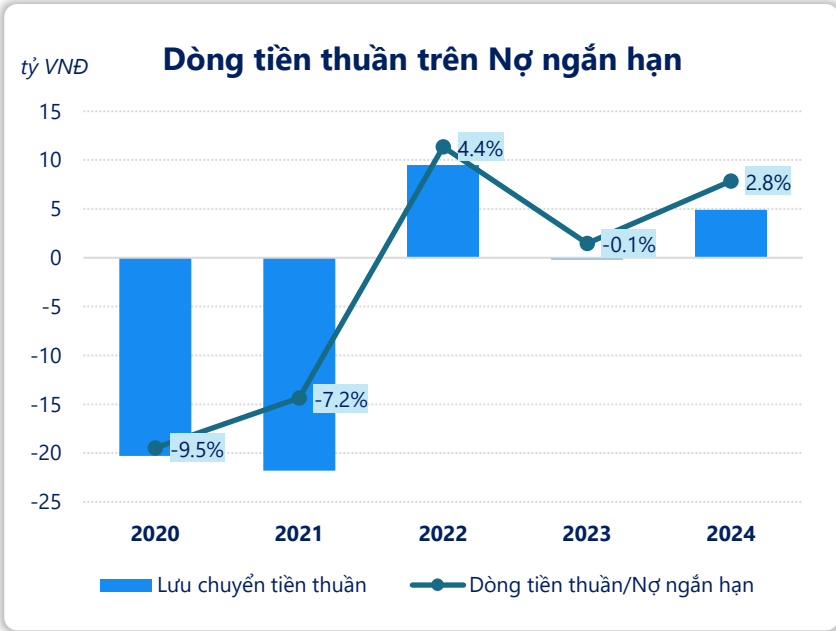
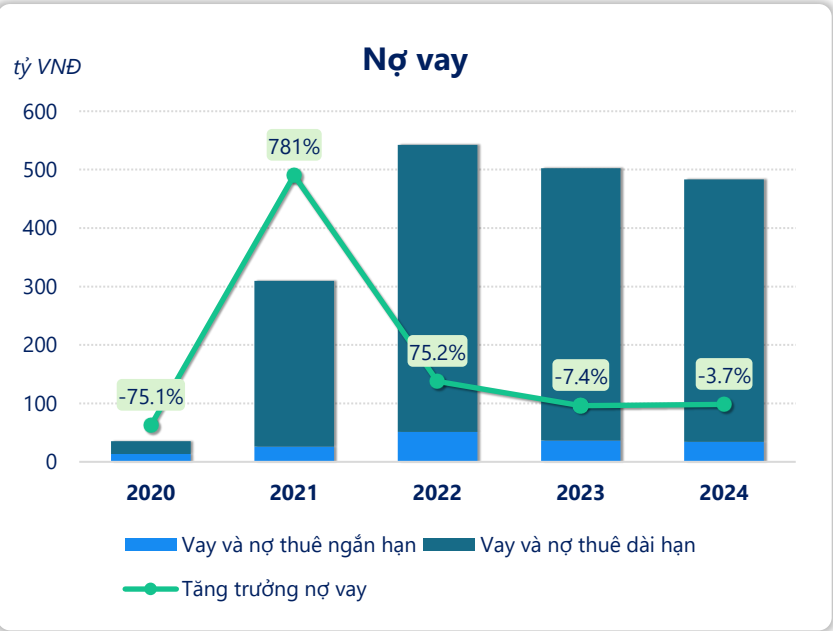
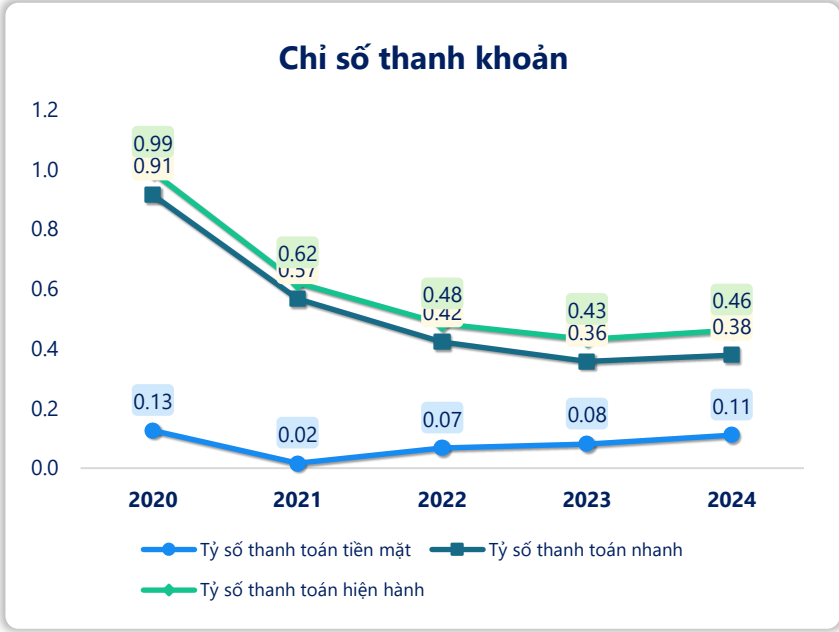
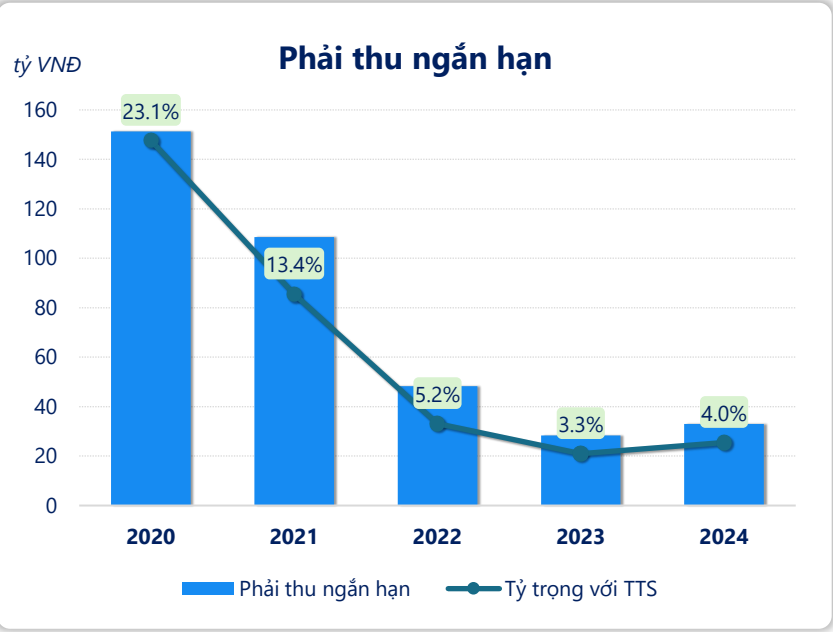
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.18% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.27**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.03** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	828	863	-4.1%
Tài sản ngắn hạn	80.4	77.6	3.7%
Tiền và tương đương tiền	19.4	14.5	33.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.3	28.3	14.3%
Hàng tồn kho	14.7	13.3	11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	21.5	-35.1%
Tài sản dài hạn	747	786	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	644	691	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.39	1.67	401%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.9	84.7	1.5%
Tài sản dài hạn khác	8.84	8.47	4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	625	646	-3.2%
Nợ ngắn hạn	175	180	-2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.9	36.6	-7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.8	82.5	1.6%
Nợ dài hạn	450	466	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	450	466	-3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	202	217	-6.9%
Vốn chủ sở hữu	202	217	-6.9%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	186	196	188	222	230
Giá vốn hàng bán	80.6	90.5	72.0	130	137
Lợi nhuận gộp	105	106	116	91.2	93.2
Doanh thu HĐTC	0.79	1.94	1.58	0.07	0.04
Chi phí TC	13.7	13.3	26.4	49.9	54.3
Chi phí lãi vay	9.96	9.03	8.40	37.5	34.7
LN trong công ty LKLD	0.07	0.15	0.36	0.60	1.26
Chi phí bán hàng	65.6	70.5	67.0	20.3	20.7
Chi phí QLDN	16.7	14.7	13.5	25.0	23.9
LN thuần từ HĐKD	10.1	9.37	11.2	-3.43	-4.42
Lợi nhuận khác	-0.10	0.02	-0.07	0.06	0.06
LN trước thuế	10.0	9.39	11.1	-3.37	-4.35
Lợi nhuận sau thuế	6.96	5.73	7.50	-6.21	-4.57
LNST của CĐ cty mẹ	6.96	5.73	7.50	-6.21	-4.57

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.0	58.1	30.7	61.8	63.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-159	-159	-190	-5.60	-11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	77.4	79.4	169	-56.4	-47.3
Tiền đầu kỳ	47.3	26.9	5.08	14.7	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	-20.3	-21.8	9.49	-0.16	4.89
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.06	0.11	0	0
Tiền cuối kỳ	26.9	5.08	14.7	14.5	19.4